

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST
Ngày 06 tháng 01 năm 2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Quàng Văn Tiệp.

2. Bà Lương Thị Khuyển.

- Thư ký phiên toà: Bà Tòng Thị Duyên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3
- Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Sơn La tham gia phiên toà:
Ông Sộng Nở Ly- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2025/TLST - HNGĐ ngày 13/11/2025 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐST - HNGĐ ngày 08/12/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Giàng Thị M năm 1994 địa chỉ: Bản Bó C, xã C, tỉnh Sơn La có mặt.

Bị đơn: Anh Mùa A L năm 1993 địa chỉ: Bản Bó Chạy, xã C, tỉnh Sơn La đang chấp hành án tại Trại giam S1, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Giàng Thị M1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Giàng Thị M1 và anh Mùa A L1 thời gian tìm hiểu, quen biết yêu thương nhau đã đăng ký kết hôn ngày 07/6/2016 tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Sơn La (nay là xã C, tỉnh Sơn La) cơ sở tự nguyện, không bên nào bị ép buộc. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh L2 chơi bời không tu chí làm ăn lương thiện và đi sâu vào con đường buôn bán ma túy. Anh L2 đã vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xử phạt 20 năm tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy, hiện đang chấp hành án tại Trại giam S1.

Do vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên chị Giàng Thị M1 viết đơn yêu cầu được ly hôn anh Mùa A L2

Về con chung: Anh chị có 04 người con chung là cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016.

Trong thời gian anh L2 đi chấp hành án, các cháu do chị M1 trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị M1 có nguyện vọng nhận nuôi các cháu và không yêu cầu anh L2 phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không kê khai, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Cam đoan không có nợ chung.

Ý kiến của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Mùa A L2 đã được giao các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo số 10/TB-TA ngày 08/12/2025 về việc trình bày bằng văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Thông báo kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Anh L2 nhất trí với các văn bản nêu trên nhưng không trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Kết quả xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp tại địa phương nơi các đương sự sinh sống cho thấy:

Anh chị kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào 07/6/2016 tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Sơn La (nay là xã C, tỉnh Sơn La). Cuộc sống hôn nhân của chị Giàng Thị M1 và anh Mùa A L2 có mâu thuẫn do anh chị không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm sống và do anh L2 phạm tội ma túy.

Kết quả ghi ý kiến con chung: Các cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016 đều trên 07 tuổi, đều có nguyện vọng ở với mẹ vì bố đang đi chấp hành án phạt tù không có khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Sơn La phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý xây dựng hồ sơ vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án khu vực 3 - Sơn La tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử đều thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng Dân sự. Anh Mùa A L2 có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Xử cho chị Giàng Thị M1 được ly hôn anh Mùa A L2. Giao các cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016 cho chị Giàng Thị M1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh L2 không phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung do chị M1 không yêu cầu. Về tài sản chung không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét; về nợ chung: không có. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị M1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Giàng Thị M1 yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Mùa A L2 có địa chỉ tại bản B, xã C, tỉnh Sơn La Tòa án nhân dân khu vực 3 - Sơn La thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15;

Về thủ tục hoà giải: Nguyên đơn có đơn đề nghị không hoà giải, do vậy vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Mùa A L2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiếp tục xét xử theo khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Mùa A L2 không trình bày ý kiến bằng văn bản và không đưa ra chứng cứ nên Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã được thu thập theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Mùa A L2 phải chịu hậu quả pháp lý về việc không chứng minh theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Tại phiên tòa hôm nay và qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định chị Giàng Thị M1 và anh Mùa A L2 có đăng ký kết hôn vào ngày 07/6/2016 tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Sơn La (nay là xã C, tỉnh Sơn La) Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc nên hôn nhân giữa chị Giàng Thị M1 và anh Mùa A L2 là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ theo khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tình trạng hôn nhân: Lời khai của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chứng tỏ lời khai của nguyên đơn là đúng sự thật. Việc vợ chồng anh chị không hợp tính nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm sống; anh L2 phạm tội ma túy; chị Giàng Thị M1 cương quyết yêu cầu ly hôn chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Giàng Thị M1 được ly hôn anh Mùa A L2.

[3] Về con chung: Anh chị có 04 con chung là các cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016

Xét ý kiến của nguyên đơn, chị Giàng Thị M1 nhận trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chưa thành niên; trên cơ sở xem xét nguyện vọng của nguyên đơn, ý kiến của con trên 07 tuổi và hoàn cảnh thực tế, con gái cần sự chăm sóc của người mẹ; bố đang đi chấp hành án phạt tù không có khả năng chăm sóc con cái. Giao các cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016 cho chị Giàng Thị M1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Áp dụng Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị Giàng Thị M1 không yêu cầu anh L2 đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Xét ý kiến của chị M1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật, cần ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Không kê khai, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị Giàng Thị M1 cam đoan không có.

[7] Về án phí: Chị Giàng Thị M1 là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn yêu cầu miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên cần chấp nhận theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9; Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Giàng Thị M1 được ly hôn anh Mùa A L2.

2. Về con chung: Anh chị có 04 con chung là các cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016.

Giao các cháu Mùa Thị D, sinh ngày 16/07/2010; cháu Mùa Thị S, sinh ngày 13/8/2012; cháu Mùa Thị C1, sinh ngày 27/11/2014 và cháu Mùa Thị Ngọc N, sinh ngày 08/12/2016 cho chị Giàng Thị M1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Ghi nhận việc chị Giàng Thị M1 không yêu cầu anh Mùa A L2 đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung: Không kê khai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về nợ chung: Không có.

6. Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho chị Giàng Thị M1.

7. Về quyền kháng cáo: Chị Giàng Thị M1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 06/01/2026). Anh Mùa A L2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 3 – Sơn La;
- Cơ quan THADS tỉnh Sơn La;
- UBND xã Chiềng Khoong, tỉnh Sơn La;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mai